

DANH SÁCH HỌC SINH SINH VIÊN XÉT TUYỂN KHÓA 19 - NĂM HỌC: 2019-2020

Sr	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đổi tương UT	Điểm KV	Điểm UT	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương tuyển	Trình độ đào tạo
1	Tài Châu	22/01/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV1	04	1,5	2	7,8	11,3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
2	Tài Quốc	05/07/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,8	10,8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
3	Châu Văn	07/07/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,7	10,7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
4	Mã Thành	18/06/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,2	10,2	Điện công nghiệp	Cao đẳng
5	Phu Văn	26/10/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,0	10,0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
6	Tần Văn	18/01/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,9	9,9	Điện công nghiệp	Cao đẳng
7	Hà Thanh	21/02/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,8	9,8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
8	Trương Hoàng	16/8/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,6	9,6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
9	Hàn Văn	05/09/1983	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,6	9,6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
10	Thành Anh	22/09/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,6	9,6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
11	Thuận Đức	05/02/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,6	9,6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
12	Từ Hà Va	08/02/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,5	9,5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
13	Sư Ngọc Anh	04/01/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,5	9,5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
14	Lai Xuân	02/06/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,4	9,4	Điện công nghiệp	Cao đẳng
15	Quảng Đại Gia	03/05/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,4	9,4	Điện công nghiệp	Cao đẳng
16	Tôn Thất Kỳ	08/01/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,4	9,4	Điện công nghiệp	Cao đẳng
17	Lưu Văn	11/01/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	0,5	2	6,4	9,3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
18	Lương Thanh	14/02/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,3	9,3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
19	Trương Duy	26/12/1991	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	05	1	2	6,2	9,2	Điện công nghiệp	Cao đẳng
20	Tháp Thi	16/10/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,2	9,2	Điện công nghiệp	Cao đẳng
21	Bình Chi	30/08/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,1	9,1	Điện công nghiệp	Cao đẳng
22	Ngư Trung	08/10/1996	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	03	1	2	5,9	8,9	Điện công nghiệp	Cao đẳng
23	Tà Yên	23/08/2001	Ninh Thuận	Rắc lầy	DCN	KV2-NT	04	0,5	2	6,4	8,9	Điện công nghiệp	Cao đẳng
24	Quảng Tân	10/10/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	0,5	2	6,3	8,8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
25	Hàn Đại	10/12/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,8	8,8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
26	Bình Minh	21/01/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,8	8,8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
27	Phạm Văn	14/03/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	10	1	1	6,8	8,8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
28	Nguyễn Đức	06/05/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,7	8,7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
29	Đồng Quang	01/01/1999	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,7	8,7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
30	Mai Ngọc	11/11/1995	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,7	8,7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
31	Hồ Hải	03/11/1998	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	10	1	1	6,6	8,6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
32	Mang	31/5/2001	Ninh Thuận	Rắc lầy	DCN	KV1	04	1,5	2	5,0	8,5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
33	Nguyễn Chánh	18/11/2001	Thanh Hóa	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,3	8,3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
34	Nại Thành	27/11/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	0,5	2	5,8	8,3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
35	Nguyễn Hoàng	29/02/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Điện công nghiệp	Cao đẳng
36	Trần Ngọc	27/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Điện công nghiệp	Cao đẳng
37	Trần Lê	01/07/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	1	0	7,1	8,1	Điện công nghiệp	Cao đẳng
38	Hà Quốc	27/01/1997	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	10	1	1	6,1	8,1	Điện công nghiệp	Cao đẳng
39	Doãn Minh	11/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,1	8,1	Điện công nghiệp	Cao đẳng

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Ngành NV 1	Khu vực	Đối tượng U.T	Điểm KV	Điểm U.T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trung tuyển	Trình độ đào tạo
40	Thập Văn	01/6/1998	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	01	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
41	Hán Dun Hiu Nhật	21/08/1996	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
42	Phan Đình	15/05/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.9	7.9	Điện công nghiệp	Cao đẳng
43	Lê Thành	07/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.8	7.8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
44	Lương Quốc	28/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
45	Nguyễn Trọng	05/07/1999	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	7.2	7.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
46	Lộc Gia	26/10/2001	Lâm Đồng	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
47	Nguyễn Xuân	28/3/20001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
48	Lê Khánh	16/12/1994	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
49	Phan Thành	22/09/1999	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	7.1	7.6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
50	Trần Văn	02/12/1995	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	10	1	1	5.6	7.6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
51	Lê Nguyễn Minh	22/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.6	7.6	Điện công nghiệp	Cao đẳng
52	Đình Quang	20/03/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
53	Trà Quang	18/11/1996	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
54	Hứa Văn	20/2/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	7.0	7.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
55	Trần Tiến	16/06/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
56	Nguyễn Ngọc	28/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
57	Võ Thanh	30/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	0.5	0	6.9	7.4	Điện công nghiệp	Cao đẳng
58	Đoàn Quang	23/09/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.8	7.3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
59	Châu Văn	01/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
60	Nguyễn Quốc	08/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
61	Phan Thế Thành	12/07/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	10	0.5	1	5.8	7.3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
62	Nguyễn Nhật	08/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	1	0	6.1	7.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng
63	Nguyễn Văn	28/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.0	7.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
64	Trần Văn	10/8/1995	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.0	7.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
65	Lê Nguyễn Quốc	19/06/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.5	7.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
66	Đỗ Văn	13/4/1998	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	Điện công nghiệp	Cao đẳng
67	Nguyễn Anh Tuấn	17/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.4	6.9	Điện công nghiệp	Cao đẳng
68	Trần Xuân Khang	06/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.8	6.8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
69	Nguyễn Trọng Nghĩa	08/8/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.8	6.8	Điện công nghiệp	Cao đẳng
70	Trần Long Phước	26/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.2	6.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng
71	Trần Ngọc	16/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.4	6.4	Điện công nghiệp	Cao đẳng
72	Nguyễn Đình	10/3/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.3	6.3	Điện công nghiệp	Cao đẳng
73	Phạm Trung	01/01/1998	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	5.7	6.2	Điện công nghiệp	Cao đẳng
74	Trần Văn	20/11/1998	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	5.6	6.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng
75	Đình Quang Nguyễn	04/09/1994	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng
76	Lương Ngọc	26/4/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	5.0	5.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng
77	Nguyễn Minh	27/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	01	0.5	2	7.7	10.2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
78	Lê Nhựt	15/02/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	05	1	2	6.8	9.8	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
79	Dàng Quốc	15/02/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.7	9.7	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
80	Dàng Năng	02/06/1999	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
81	Hán Minh	17/01/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
82	Lương Thành	06/11/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
83	Nguy	05/05/1998	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.4	9.4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
84	Đổng Kiệt	22/12/2000	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.3	9.3	Công nghệ ô tô	Cao đẳng

Sr	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đôi tương 1/T	Điểm KV	Điểm 1/T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương tuyển	Trình độ đào tạo
85	Lưu Ngọc Chuẩn	15/03/1999	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6,2	9,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
86	Đàng Sĩ Luật	15/3/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6,2	9,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
87	Trương Văn Dươc	14/02/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6,1	9,1	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
88	Phạm Thanh Minh	23/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1,5	0	7,5	9,0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
89	Quang Trọng	10/4/1994	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6,0	9,0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
90	Nguyễn Tân Hiệp	10/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	1	0	7,5	8,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
91	Quảng Đại	01/10/1999	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2	04	0,5	2	5,8	8,3	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
92	Lê Thành Đạt	02/09/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
93	Nguyễn Văn Kiên	14/10/1995	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	10	1	1	6,2	8,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
94	Nguyễn Đức Phú	16/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	0,5	0	7,5	8,0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
95	Lê Hữu Đạt	20/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,9	7,9	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
96	Võ Ngọc Thắng	13/08/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,8	7,8	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
97	Nguyễn Thành Đạt	12/5/1999	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
98	Võ Minh Khai	18/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
99	Lê Văn Và	28/02/1997	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	7,2	7,7	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
100	Nguyễn Bảo Khang	15/2/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	7,1	7,6	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
101	Phạm Tấn Phát	02/01/1999	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
102	Lê Trương Minh Thao	15/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
103	Bùi Trung Hưng	14/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
104	Ninh Hoàng Gia Khiêm	10/01/2000	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	0,5	2	5,0	7,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
105	Thái Quang Hào	25/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,9	7,4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
106	Tổng Nhất Huy	08/04/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,4	7,4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
107	Huyền Phạm Minh Nhất	11/08/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,9	7,4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
108	Phan Hào	01/8/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
109	Huyền Hữu Tài	15/06/1999	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,7	7,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
110	Hồ Vương Thanh Lai	20/02/1997	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,5	7,0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
111	Trần Văn Toàn	25/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	0,5	0	6,5	7,0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
112	Hàng Văn Huy	14/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,7	6,2	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
113	Huyền Quốc Thịnh	25/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,6	6,1	Công nghệ ô tô	Cao đẳng
114	Lương Thị Nghiệm	05/9/2000	Ninh Thuận	Chăm	KTO	KV1	04	1,5	2	6,4	9,9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
115	Hồ Thị Như Thiện	17/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	05	0,5	2	7,4	9,9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
116	Nguyễn Thị Lê Ngoan	23/6/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	04	0,5	2	7,3	9,8	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
117	Thạch Thị Huyền Trân	21/06/2001	Ninh Thuận	Chăm	KTO	KV2-NT	04	1	2	6,7	9,7	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
118	Thành Ngọc Linh Thy	07/10/1996	Ninh Thuận	Chăm	KTO	KV2-NT	04	1	2	6,6	9,6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
119	Đàng Thị Thảo Vy	04/10/2001	Ninh Thuận	Chăm	KTO	KV2-NT	04	1	2	6,3	9,3	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
120	Nguyễn Thị Hoài Thương	09/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	10	1	1	7,1	9,1	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
121	Lê Trần Bảo Kim	12/05/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	8,0	9,0	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
122	Nguyễn Thị Ngân	18/04/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	8,0	9,0	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
123	Đào Thị Kim Oanh	03/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	10	1	1	7,0	9,0	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
124	Lê Trần Mỹ Nguyễn	19/8/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	07	1	1	6,9	8,9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
125	Võ Anh Thư	24/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	10	0,5	1	7,3	8,8	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
126	Lê Huỳnh Hoàng Trang	29/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	01	0,5	2	6,3	8,8	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
127	Đạt Thị Mỹ Diễm	16/04/1999	Ninh Thuận	Chăm	KTO	KV2-NT	04	1	2	5,7	8,7	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
128	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	27/3/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	10	1	1	6,6	8,6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
129	Trương Thị Ngọc Hòa	28/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0,5	0	8,1	8,6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV I	Khu vực	Đổi tượng UT	Điểm KV	Điểm UT	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trúng tuyển	Trình độ đào tạo
130	Nguyễn Ngọc Quý	09/11/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	05	0.5	2	6.0	8.5	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
131	Nguyễn Thị Mỹ Châu	06/07/1992	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.4	8.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
132	Phạm Thị Thu Hằng	22/4/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.4	8.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
133	Bùi Phương Như	05/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.9	8.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
134	Phạm Thị Minh Thi	02/04/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.4	8.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
135	Đỗ Thiên Trúc	15/12/1998	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV1	00	1.5	0	6.9	8.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
136	Nguyễn Thị Thanh Trúc	16/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.9	8.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
137	Phạm Thị Thanh Hương	09/04/1990	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.2	8.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
138	Huỳnh Vũ Linh	14/12/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.2	8.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
139	Nguyễn Thị Kiều Mỹ	15/6/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.2	8.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
140	Trương Thanh Thi	23/4/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.7	8.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
141	Phạm Phúc Thùy Trâm	12/5/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.2	8.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
142	Lê Nguyễn Vĩ Nhân	20/11/1991	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.6	8.1	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
143	Trần Thị Kim Trâm	25/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.1	8.1	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
144	Trần Thị Thanh Nhân	06/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	7.0	8.0	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
145	Lê Minh Trung	27/4/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.5	8.0	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
146	Lê Thị Minh Anh	22/5/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.9	7.9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
147	Nguyễn Hoài Duyên	30/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.4	7.9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
148	Thái Thị Yến Trang	02/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.4	7.9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
149	Trần Thị Kim Cẩm	08/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.3	7.8	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
150	Lê Thị Trang	21/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
151	Trần Trần Huyền Trang	01/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	0.5	0	7.2	7.7	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
152	Lê Thị Loan	21/9/2001	Thanh Hóa	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	7.1	7.6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
153	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	02/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
154	Hàng Tố Ngọc	14/3/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
155	Trang Thảo Dân	28/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
156	Hồ Thị Mỹ Linh	16/9/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
157	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	11/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
158	Thái Thị Hồng Hà	11/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	6.8	7.3	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
159	Huỳnh Thị Uyên Trâm	03/12/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	6.8	7.3	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
160	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	15/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	6.7	7.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
161	Lê Thị Tuyết Hồng	22/03/2000	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	1	0	7.2	7.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
162	Lê Thị Thanh Thê	24/09/1999	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2-NT	00	1	0	6.2	7.2	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
163	Bùi Thị Ngọc Trâm	25/11/1994	Ninh Thuận	Kinh	KTO	KV2	00	0.5	0	6.4	6.9	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng
164	Đào Anh Bàn	10/11/1992	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV1	04	1.5	2	7.1	10.6	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
165	Thuần Thị Diệu Hiền	04/02/2001	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV1	04	1.5	2	6.8	10.3	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
166	Trần Thị Kim Chi	13/03/2001	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV1	04	1.5	2	6.6	10.1	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
167	Đặng Thị Phúc	20/4/1999	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV1	04	1.5	2	6.2	9.7	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
168	Lộ Thị Ái Trinh	06/10/1999	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	6.7	9.7	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
169	Trương Thị Mỹ Nhung	19/01/2001	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
170	Lê Thị Ái Quỳnh	22/11/1999	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	10	1	1	7.4	9.4	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
171	Quảng Thị Thiên Hoàng	24/04/2000	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	6.3	9.3	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
172	Lâm Nhật Tuấn	17/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	01	0.5	2	6.8	9.3	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
173	Đặng Thị Kim Xuyên	15/05/2001	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	6.3	9.3	Quản trị khách sạn	Cao đẳng
174	Hải Thị Như Ý	05/02/2001	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Quản trị khách sạn	Cao đẳng

Sr	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Ngề NV 1	Khu vực	Đổi tương 1/T	Điểm KV	Điểm 1/T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương ứng	Trình độ đào tạo
175	Hàn Ngọc	06/11/1996	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	5,9	8,9	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
176	Lê Văn	10/09/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,7	8,7	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
177	Trương Ngọc	15/4/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,7	8,7	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
178	Trần Thị Hoàng	21/6/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,4	8,4	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
179	Phan Thị Xuân	23/05/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,3	8,3	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
180	Nguyễn Thị Thanh	31/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
181	Phạm Thị Ngọc	20/04/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
182	Nguyễn Văn	10/09/1995	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	03	1	2	5,1	8,1	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
183	Lê Thị Thanh	28/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7,1	8,1	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
184	Bùi Thị Mỹ	27/12/1999	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	7,4	7,9	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
185	Đặng Văn	21/05/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	7,4	7,9	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
186	Dương Bội	16/6/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,8	7,8	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
187	Võ Nguyễn Ý	02/05/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,8	7,8	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
188	Nguyễn Diệu	03/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	7,2	7,7	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
189	Trần Thị Bích	25/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	7,2	7,7	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
190	Hồ Thúy	16/03/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	0,5	0	7,0	7,5	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
191	Trần Thị Mai	22/05/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
192	Phạm Thị Thu	20/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
193	Nguyễn Thị Hoàng	19/03/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	7,0	7,5	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
194	Bùi Võ Như	16/09/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,4	7,4	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
195	Lê Thị Mỹ	04/7/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,4	7,4	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
196	Lê Thị Kim	23/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	0,5	0	6,9	7,4	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
197	Phạm Thị Xuân	13/4/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,9	7,4	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
198	Nguyễn Bách	04/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,3	7,3	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
199	Từ Châu Thảo	01/12/1998	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,8	7,3	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
200	Bùi Hân	16/10/1999	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,3	7,3	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
201	Hân Đức	19/04/1998	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,7	7,2	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
202	Nguyễn Ngọc Bảo	07/08/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
203	Trịnh Ngọc	08/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,6	7,1	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
204	Dương Thị Hồng	30/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	0,5	0	6,5	7,0	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
205	Nguyễn Thị Hồng	15/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,5	7,0	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
206	Nguyễn Thị Tuyết	21/8/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,4	6,9	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
207	Tạ Anh	11/7/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	6,0	6,5	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
208	Bách Nguyễn Như	04/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0,5	0	5,7	6,2	Quan tri khách sạn	Cao đẳng
209	Nguyễn Văn	02/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	10	1	1	7,0	9,0	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
210	Nguyễn Văn	02/8/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	10	1	1	6,9	8,9	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
211	Lê Hoài	28/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1,5	0	7,2	8,7	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
212	Phạm Hân	11/6/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,7	8,7	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
213	Nguyễn Hưng Minh	30/05/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,7	8,7	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
214	Phạm Thái	14/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,3	8,3	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
215	Ngô Văn	25/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,0	8,0	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
216	Phạm	12/4/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,9	7,9	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
217	Bùi Lê	8/9/1998	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV1	00	1,5	0	6,3	7,8	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
218	Nguyễn Đức	14/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	7,3	7,8	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
219	Hà Anh	07/08/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1,5	0	6,2	7,7	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV I	Khu vực	Đổi tượng U.T	Điểm KV	Điểm U.T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trúng tuyển	Trình độ đào tạo
220	Nguyễn Minh Phú	17/8/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
221	Trần Minh Thiện	07/9/1999	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
222	Võ Thanh Xuân	29/07/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
223	Nguyễn Tấn Bình	22/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	7,0	7,5	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
224	Trịnh Lê Trọng Nhân	28/12/1998	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	6,9	7,4	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
225	Nguyễn Chí Khang	29/5/2002	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,3	7,3	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
226	Nguyễn Cao Thanh Đăng	10/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
227	Nguyễn Xuân Đăng	20/3/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
228	Đường Quang Phúc	17/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
229	Phạm Quang Trí	07/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
230	Nguyễn Thành Ý	12/06/1998	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
231	Võ Khánh Hoàng	10/06/1997	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	6,6	7,1	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
232	Nguyễn Minh Trục	21/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,0	7,0	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
233	Trần Hồng Dương	28/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	6,4	6,9	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
234	Trương Văn Khương	06/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5,6	6,6	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
235	Trần Văn Hên	21/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5,5	6,5	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
236	Lê Công Thiện	27/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	5,8	6,3	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
237	Lê Chí Luân	04/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	5,0	5,5	KT Máy lạnh và DHKK	Cao đẳng
238	Nguyễn Cao Cường	01/9/1996	Hưng Yên	Kinh	TCN	KV1	04	1,5	2	6,5	10,0	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
239	Nguyễn Thế Kỳ	29/12/2000	Ninh Thuận	Chăm	TCN	KV2-NT	04	1	2	6,8	9,8	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
240	Lưu Trương Anh Khoa	14/03/1999	Ninh Thuận	Chăm	TCN	KV2-NT	04	1	2	6,4	9,4	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
241	Thái Ngọc Đăng Khoa	18/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	04	0,5	2	6,7	9,2	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
242	Nguyễn Huỳnh Đức Hậu	18/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	10	1	1	6,8	8,8	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
243	Nguyễn Gia Bảo	15/05/2000	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV1	00	1,5	0	6,8	8,3	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
244	Lê Chí Khanh	06/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
245	Nguyễn Minh Toàn	01/01/1996	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
246	Nguyễn Duy Đan	02/5/1997	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
247	Nguyễn Quang Vinh	31/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
248	Lê Xuân Thuận	01/5/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	6,4	7,4	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
249	Phan Hữu Minh	16/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	00	0,5	0	5,9	6,4	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
250	Phan Hoàng Phú	02/2/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	00	0,5	0	5,7	6,2	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng
251	Từ Công Hữu Sanh	06/11/2001	Ninh Thuận	Chăm	XDU	KV2-NT	04	1	2	6,8	9,8	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
252	Đàng Sa Lem	19/3/1997	Ninh Thuận	Chăm	XDU	KV2-NT	04	1	2	6,1	9,1	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
253	Thành Anh Duyên	01/01/1994	Ninh Thuận	Chăm	XDU	KV1	04	1,5	2	5,5	9,0	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
254	Trần Hữu Hiếu	01/5/2001	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2-NT	00	1	0	6,9	7,9	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
255	Nguyễn Thành Liêm	24/06/2000	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	7,4	7,9	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
256	Lê Nguyễn Thành Cao	09/11/1999	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	7,0	7,5	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
257	Phước Thịnh	11/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2-NT	00	0,5	0	6,7	7,2	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
258	Lê Thành Phát	16/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	6,5	7,0	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
259	Nguyễn Phước Minh Phúc	10/9/2000	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	6,4	6,9	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
260	Nguyễn Trường Lâm	20/11/1998	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	6,0	6,5	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
261	Trương Võ Tuấn Khôi	08/12/1996	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	5,8	6,3	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
262	Nguyễn Nhật Hào	25/12/1995	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0,5	0	5,8	6,3	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng
263	Hán Văn Trê	10/01/1999	Ninh Thuận	Chăm	QTM	KV2-NT	04	1	2	6,2	9,2	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng
264	Trần Nhật Hoàng	14/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	10	1	1	7,1	9,1	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Ngề NV 1	Khu vực	Đổi tương t/T	Điểm KV	Điểm t/T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương tuyển	Trình độ đào tạo
265	Thái Hồng	09/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0,5	0	8,4	8,9	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
266	Lê Thị Yên	15/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	7,9	8,9	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
267	Trần	02/03/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
268	Nguyễn Phước	14/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV1	00	1,5	0	6,6	8,1	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
269	Trương Trọng	17/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0,5	0	7,4	7,9	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
270	Trương Minh	24/09/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
271	Phạm Xuân	21/09/2001	Khánh Hòa	Kinh	QTM	KV2	00	0,5	0	7,0	7,5	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
272	Trần Xuân	21/11/1993	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV1	00	1,5	0	5,8	7,3	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
273	Vũ Trọng Duy	09/6/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0,5	0	6,8	7,3	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
274	Phan Chi	13/01/1996	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0,5	0	6,8	7,3	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
275	Nguyễn Huỳnh Tấn	09/7/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	6,0	7,0	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
276	Nguyễn Xuân	13/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	5,5	6,5	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
277	Trần Thị	16/4/1975	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0,5	0	5,4	5,9	Quan tri mang may tinh	Cao đẳng
278	Phan Minh	23/8/2001	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	01	1	2	6,7	9,7	Hàn	Cao đẳng
279	Nguyễn Thành	27/6/1999	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	00	0,5	0	7,9	8,4	Hàn	Cao đẳng
280	Trần Khanh	17/3/2001	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	00	1	0	7,1	8,1	Hàn	Cao đẳng
281	Thiên Chế	15/08/1994	Ninh Thuận	Chăm	HAN	KV1	04	1,5	2	4,5	8,0	Hàn	Cao đẳng
282	Lâm	01/02/1998	Ninh Thuận	Hoa	HAN	KV2	04	0,5	2	5,5	8,0	Hàn	Cao đẳng
283	Nguyễn Duy	20/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Hàn	Cao đẳng
284	Trương Đình	15/5/2000	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	Hàn	Cao đẳng
285	Hoàng Trung	17/4/1998	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV1	00	1,5	0	5,9	7,4	Hàn	Cao đẳng
286	Nguyễn Mạnh	18/09/1996	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV1	00	1,5	0	5,8	7,3	Hàn	Cao đẳng
287	Nguyễn Duy	19/08/1995	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	00	1	0	5,9	6,9	Hàn	Cao đẳng
288	Phạm Tấn	19/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	00	1	0	5,9	6,9	Hàn	Cao đẳng
289	Bạch Nữ Cẩm	16/6/2001	Ninh Thuận	Chăm	NTS	KV2-NT	04	1	2	7,3	10,3	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
290	Não Thị Xuân	20/10/2001	Ninh Thuận	Chăm	NTS	KV2-NT	04	1	2	6,9	9,9	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
291	Đàng Quang	28/2/2001	Ninh Thuận	Chăm	NTS	KV2-NT	04	1	2	6,7	9,7	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
292	Phạm Sơn	25/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2-NT	01	1	2	6,2	9,2	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
293	Nguyễn Đức Trường	30/11/1997	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2	04	0,5	2	6,5	9,0	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
294	Kiều Duy	17/3/2001	Ninh Thuận	Chăm	NTS	KV2-NT	04	1	2	5,7	8,7	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
295	Hoàng xuân	04/01/1988	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2	02	0,5	2	6,1	8,6	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
296	Hồ Minh	01/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2-NT	00	1	0	7,2	8,2	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
297	Trần Ngọc	07/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2-NT	00	1	0	6,8	7,8	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
298	Nguyễn Minh	13/03/2000	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
299	Nguyễn Tấn	29/3/2000	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
300	Dương Thành	21/06/1997	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2	00	0,5	0	6,5	7,0	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
301	Trần Công	06/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2-NT	00	1	0	5,8	6,8	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
302	Đoàn Quốc	03/03/1997	Ninh Thuận	Kinh	NTS	KV2	00	0,5	0	5,6	6,1	Nuoi trong thay san NM, NL	Cao đẳng
303	Nguyễn Dương	10/10/1970	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	2	8,5	11,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
304	Nguyễn Hữu	29/04/1983	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	2	8,5	11,0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
305	Trương Ngọc	06/4/1997	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV1	04	1	2	7,8	10,8	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
306	Nguyễn Chí	26/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	2	7,6	10,6	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
307	Hà Lê Sơn	11/01/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	2	8,0	10,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
308	Trần Văn	06/01/1973	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	2	7,5	10,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
309	Thái Văn	27/07/1982	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	2	7,5	10,5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đổi tương U.T	Điểm KV	Điểm U.T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trúng tuyển	Trình độ đào tạo
310	Nhiều Chi	30/09/1973	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	7.6	10.1	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
311	Lê Văn Bình	27/10/1977	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	7.5	10.0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
312	Nguyễn Nhật Linh	06/12/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	7.5	10.0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
313	Đình Ngọc Hải	10/06/1990	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
314	Lê Thành Thái	01/01/1975	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	7.0	9.5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
315	Nguyễn Trung Khoan	21/11/1984	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	0	2	7.3	9.3	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
316	Trần Minh Tân	19/02/1996	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	6.8	9.3	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
317	Nguyễn Duy Khang	21/02/1989	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	6.5	9.0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
318	Nguyễn Vũ Thanh	02/09/1968	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0.5	2	6.5	9.0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
319	Nguyễn Văn Thiện	08/07/1999	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	0	2	7.0	9.0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
320	Huỳnh Ngọc Trí	13/12/1980	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	2	6.0	9.0	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
321	Nguyễn Xuân Phương	20/01/1978	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng liên thông
322	Đặng Năng Hải Trương	07/03/1988	Thái Bình	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	8.2	11.2	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
323	Lô Xuân Liêm	26/10/1988	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.9	10.9	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
324	Kiều Nào Minh Điệp	10/12/1983	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.8	10.8	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
325	Dương Tấn Nhạc	01/11/1994	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.5	10.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
326	Kiều Thanh Tùng	28/3/1994	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.4	10.4	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
327	Quảng đại Moan	03/10/1995	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.3	10.3	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
328	Đạt Chí Dũng	10/05/1989	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.1	10.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
329	Dương Châu Gia Pân	20/4/1994	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.1	10.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
330	Quảng Đại Thánh	01/4/2002	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.1	10.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
331	Kiều Thanh Tuyết	03/7/1993	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7.0	10.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
332	Hán Văn Hải	30/5/1983	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.9	9.9	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
333	Kiều Gia Hưng	22/12/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.8	9.8	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
334	Nguy Tấn Thông	15/10/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.8	9.8	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
335	Đặng Tiến Đạt	06/3/1985	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.7	9.7	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
336	Đổng Ché ALia	25/5/2002	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
337	Đặng Ngọc Luyến	20/10/1985	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
338	Bá Văn Siêu	10/09/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
339	Đổng Anh Truyền	24/12/1986	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
340	Bá Xuân Hạnh	12/12/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.2	9.2	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
341	La Bá Nền	17/10/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.1	9.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
342	Phan Duy Len	15/03/1996	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
343	Quảng Đại Phúc	09/09/1995	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
344	Bá Văn Thiết	05/7/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
345	Phạm Thanh Bình	19/08/1987	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7.5	8.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
346	Nguyễn Khoa	08/7/2002	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	04	0.5	2	6.0	8.5	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
347	Lê Hoàng Nguyễn	09/08/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	7.9	8.4	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
348	Nguyễn Thế Truyền	29/10/2002	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	6.6	8.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
349	Lê Văn Thông	03/08/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.9	7.9	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
350	Nguyễn Lê Đăng Quang	13/03/1999	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	7.1	7.6	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
351	Nguyễn Văn Sư	14/12/1987	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.6	7.6	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
352	Trần Thanh Thiện	09/02/2002	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.6	7.6	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
353	Nguyễn Đình Huân	20/4/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.6	7.1	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
354	Hà Đào Tuấn Kiệt	01/05/1989	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.0	7.0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đổi tương U.T	Điểm KV	Điểm U.T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương tuyển	Trình độ đào tạo
355	Phan Thanh	26/09/1990	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6,0	7,0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
356	Đỗ Thiên	10/03/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	6,4	6,9	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
357	Nguyễn Công	26/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,0	6,0	Điện công nghiệp	Cao đẳng liên thông
358	Chamaica	25/8/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	DCN	KV1	04	1,5	2	7,2	10,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
359	Đàng Quốc	09/9/1998	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,0	10,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
360	Quảng Trọng	13/04/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,0	10,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
361	Châu Văn	21/08/2004	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	7,0	10,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
362	Chamaica	10/4/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	DCN	KV1	04	1,5	2	6,5	10,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
363	Thanh Văn	06/07/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV1	04	1,5	2	6,3	9,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
364	Chamaica	24/11/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	DCN	KV1	04	1,5	2	6,3	9,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
365	Ngư Văn	25/9/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,7	9,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
366	Trần Ngọc	19/12/1998	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	9,2	9,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
367	Nguyễn Ngọc	14/03/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV1	01	1,5	2	6,2	9,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
368	Hàn Đông	06/03/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,6	9,6	Điện công nghiệp	Trung cấp
369	Đông Thành	01/1/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,5	9,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
370	Huyhnh Chí	13/7/2000	Ninh Thuận	Hoa	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,5	9,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
371	Bà Trung	37540	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1,5	2	6,0	9,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
372	Bà Văn	22/12/2004	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,4	9,4	Điện công nghiệp	Trung cấp
373	Lưu Quý	15/04/1998	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,4	9,4	Điện công nghiệp	Trung cấp
374	Đàng Năng Hai	01/06/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,3	9,3	Điện công nghiệp	Trung cấp
375	Lưu Quang	18/04/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1,5	2	5,8	9,3	Điện công nghiệp	Trung cấp
376	Hàn Thu	26/06/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,2	9,2	Điện công nghiệp	Trung cấp
377	Trương Tân Trang Pana	30/07/1995	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6,1	9,1	Điện công nghiệp	Trung cấp
378	Bà Trung	08/4/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,1	9,1	Điện công nghiệp	Trung cấp
379	Hải Ngọc Huyền	22/8/2002	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	6,1	9,1	Điện công nghiệp	Trung cấp
380	Đàng Năng	15/3/1998	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2	01	0,5	2	6,5	9,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
381	Thiên Thành	25/11/1988	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,9	8,9	Điện công nghiệp	Trung cấp
382	Đàng Quốc	25/12/2000	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,9	8,9	Điện công nghiệp	Trung cấp
383	Nguyễn Ngọc	21/6/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	02	1	2	5,8	8,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
384	Quảng Đại	25/01/2002	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,8	8,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
385	Hàn Văn	06/11/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV1	04	1,5	2	5,3	8,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
386	Trương Văn	21/3/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1,5	0	7,3	8,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
387	Đông Lâm	02/07/2004	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,8	8,8	Điện công nghiệp	Trung cấp
388	Trương Quốc	28/12/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV1	04	1,5	2	5,2	8,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
389	Hàn Văn	03/5/1999	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	01	1	2	5,7	8,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
390	Hà Văn	05/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,7	8,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
391	Hàn Văn	28/01/2004	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	0,5	2	6,2	8,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
392	Phú Minh	09/01/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,6	8,6	Điện công nghiệp	Trung cấp
393	Trương Nhật	23/04/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,6	8,6	Điện công nghiệp	Trung cấp
394	Đàng Năng	25/01/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,5	8,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
395	Trương Văn Quốc	22/2/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,5	8,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
396	Kiều Minh	12/11/2003	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,5	8,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
397	Nguyễn Thành	26/03/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	7,3	8,3	Điện công nghiệp	Trung cấp
398	Đàng Đức	24/05/1994	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,2	8,2	Điện công nghiệp	Trung cấp
399	Đàng Quang	31/01/1988	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5,0	8,0	Điện công nghiệp	Trung cấp

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đối tượng U.T	Điểm KV	Điểm UT	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trưng tuyển	Trình độ đào tạo
400	Đàng Nhật Giang	20/12/1999	Ninh Thuận	Chăm	NTS	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
401	Kiều Văn Hồng Hải	02/10/2002	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
402	Bá Văn Quỳnh Lưu	14/08/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
403	Phạm Lâm Thái	13/5/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	10	1	1	6.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
404	Thiên Sanh Triều	01/04/2002	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
405	Từ Nhật Trường	02/2/2001	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
406	Quảng Anh Tuấn	14/06/1993	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	5.0	8.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
407	Lê Quốc Khánh	24/8/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	6.4	7.9	Điện công nghiệp	Trung cấp
408	Nguyễn Văn Nhớ	10/6/1994	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	10	1.5	1	5.4	7.9	Điện công nghiệp	Trung cấp
409	Trần Quang Vinh	02/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.9	7.9	Điện công nghiệp	Trung cấp
410	Nguyễn Thành An	20/01/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	6.3	7.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
411	Nại Hoàng Chương	11/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.8	7.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
412	Nguyễn Hữu Ngọc	09/10/2004	Quảng Trị	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	6.3	7.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
413	Nguyễn Văn Sin	10/04/1999	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1	0	6.8	7.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
414	Lê Minh Nghĩa	19/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Điện công nghiệp	Trung cấp
415	Dương Hữu Nguyên Phong	24/07/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Điện công nghiệp	Trung cấp
416	Hán Ngọc Sang	05/12/2004	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	10	1	1	5.7	7.7	Điện công nghiệp	Trung cấp
417	Nguyễn Hữu Trí	28/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	0.5	0	7.2	7.7	Điện công nghiệp	Trung cấp
418	Nguyễn Thanh Bình	06/10/2002	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	6.1	7.6	Điện công nghiệp	Trung cấp
419	Nguyễn Trung Nguyên	10/01/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	7.1	7.6	Điện công nghiệp	Trung cấp
420	Vũ Ngọc Chương	18/6/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Điện công nghiệp	Trung cấp
421	Nguyễn Văn Duy	12/3/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	Điện công nghiệp	Trung cấp
422	Nguyễn Đức Tài	27/09/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	6.0	7.5	Điện công nghiệp	Trung cấp
423	Đàng Ngọc Sơn	24/04/1998	Ninh Thuận	Chăm	DCN	KV2-NT	04	1	2	4.4	7.4	Điện công nghiệp	Trung cấp
424	Trần Văn Thoại	20/01/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.9	7.4	Điện công nghiệp	Trung cấp
425	Nguyễn Hữu Chí Thuận	08/01/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Điện công nghiệp	Trung cấp
426	Nguyễn Bá Tin	27/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.9	7.4	Điện công nghiệp	Trung cấp
427	Nguyễn Khang Hy	28/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	5.8	7.3	Điện công nghiệp	Trung cấp
428	Triệu Vinh Phúc	12/04/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Điện công nghiệp	Trung cấp
429	Lê Văn Thông	22/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	1	0	6.3	7.3	Điện công nghiệp	Trung cấp
430	Trần Minh Tuấn	16/11/1996	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.8	7.3	Điện công nghiệp	Trung cấp
431	Trần Thanh Ngung	8/12/2003	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.2	7.2	Điện công nghiệp	Trung cấp
432	Trần Lê Ngọc Đại	2/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.1	7.1	Điện công nghiệp	Trung cấp
433	Nguyễn Phước Đan	20/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV1	00	1.5	0	5.6	7.1	Điện công nghiệp	Trung cấp
434	Phan Thanh Hoàng	28/04/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.1	7.1	Điện công nghiệp	Trung cấp
435	Mai Đức Hưng	18/3/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.6	7.1	Điện công nghiệp	Trung cấp
436	Nguyễn Huỳnh Quốc Dung	24/8/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.5	7.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
437	Trần Ngọc Thế	28/01/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	6.0	7.0	Điện công nghiệp	Trung cấp
438	Nguyễn Thái Bảo	17/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	0.5	0	6.4	6.9	Điện công nghiệp	Trung cấp
439	Trần Trung Hậu	18/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.3	6.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
440	Lê Văn Thơm	01/02/1999	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.3	6.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
441	Nguyễn Văn Tiến	25/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0.5	0	6.3	6.8	Điện công nghiệp	Trung cấp
442	Võ Minh Quà	06/04/2000	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.7	6.7	Điện công nghiệp	Trung cấp
443	Nguyễn Hiền Tuấn Tài	22/4/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.7	6.7	Điện công nghiệp	Trung cấp
444	Dương Đăng Khoa	04/08/2004	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5.6	6.6	Điện công nghiệp	Trung cấp

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đổi tương U/T	Điểm KV	Điểm U/T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương tuyển	Trình độ đào tạo
445	Lương Minh	Mạnh	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,6	6,6	Điện công nghiệp	Trung cấp
446	Trần Đào Khánh	Viên	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,4	6,4	Điện công nghiệp	Trung cấp
447	Đàng Bảo	Duy	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,3	6,3	Điện công nghiệp	Trung cấp
448	Huyh Tấn	Vương	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	5,8	6,3	Điện công nghiệp	Trung cấp
449	Lê Tiến	Hoàng	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,2	6,2	Điện công nghiệp	Trung cấp
450	Lê Anh	Bằng	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,0	6,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
451	Hà Phạm Đức	Hải	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	5,0	6,0	Điện công nghiệp	Trung cấp
452	Đỗ Văn	Đức	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	5,2	5,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
453	Đỗ Đức	Vinh	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	5,2	5,7	Điện công nghiệp	Trung cấp
454	Lê Tấn	Nguyễn	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	5,0	5,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
455	Nguyễn Anh	Thiên	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	5,0	5,5	Điện công nghiệp	Trung cấp
456	Nguyễn Minh	Đức	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2	00	0,5	0	4,9	5,4	Điện công nghiệp	Trung cấp
457	Đường Thái	Bảo	Ninh Thuận	Kinh	DCN	KV2-NT	00	1	0	4,2	5,2	Điện công nghiệp	Trung cấp
458	Phan Văn	Hiếu	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV1	00	1,5	0	8,3	9,8	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
459	Lê Xuân	Lâm	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	01	0,5	2	6,5	9,0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
460	Nguyễn Hoài	Vũ	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	04	1	2	6,0	9,0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
461	Nguyễn Đình	Tân	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	01	0,5	2	6,1	8,6	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
462	Lê Nguyễn Quốc	Thịnh	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,4	8,4	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
463	Đoàn	Hưng	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,3	8,3	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
464	Lê Thành	Dương	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	10	1	1	6,2	8,2	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
465	Phạm Quốc	Hiển	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	10	1	1	6,1	8,1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
466	Lương Chí	Khoa	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	7,1	8,1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
467	Phạm Minh	Quân	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	10	0,5	1	6,6	8,1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
468	Lưu Văn	Độ	Ninh Thuận	Chăm	DLA	KV2-NT	04	1	2	4,9	7,9	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
469	Huyh Trần Anh	Khôi	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	7,3	7,8	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
470	Nguyễn Thanh	Nhật	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV1	00	1,5	0	6,3	7,8	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
471	Nguyễn Văn	Hoàng	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
472	Trương Thái	Thịnh	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	7,2	7,7	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
473	Phạm	Vương	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,7	7,7	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
474	Dương Tấn	Phát	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	10	0,5	1	6,1	7,6	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
475	Phùng Ngọc	Son	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	7,1	7,6	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
476	Lê Văn	Thành	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV1	00	1,5	0	6,1	7,6	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
477	Võ Thành	Chi	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
478	Nguyễn Thanh	Gen	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
479	Phan Hoàng Tuấn	Kiệt	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
480	Phạm Minh	Vinh	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
481	Lê Minh	Quân	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,4	7,4	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
482	Trần Phạm Đình	Chinh	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,3	7,3	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
483	Nguyễn	Lân	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	6,8	7,3	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
484	Trần Khôi	Nguyễn	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV1	00	1,5	0	5,8	7,3	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
485	Mai Thanh Sỹ	Nguyễn	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	10	1	1	5,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
486	Nguyễn Văn	Trí	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
487	Nguyễn Ngọc	Trung	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
488	Lê Hoàng	Thông	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0,5	0	6,6	7,1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
489	Nguyễn Trần Minh	Tiến	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6,1	7,1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đối tượng UTT	Điểm KV	Điểm UTT	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trúng tuyển	Trình độ đào tạo
490	Ngô Đào Xuân Hữu	Tỉnh	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	6.6	7.1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
491	Võ Văn Toàn	06/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6.1	7.1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
492	Tạ Văn Vũ	23/12/2003	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	6.1	7.1	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
493	Trương Vũ Hoàng	02/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	6.5	7.0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
494	Nguyễn Phạm Hoàng Việt	24/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	6.5	7.0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
495	Trần Văn Đầu	15/5/1999	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
496	Huỳnh Cao Anh Quốc	21/3/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
497	Bùi Trung Trục	17/05/2003	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
498	Lý Ngọc Tường	13/04/1997	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
499	Nguyễn Huỳnh Tấn Đạt	11/9/2003	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	6.3	6.8	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
500	Vũ Trọng Phúc	07/7/2003	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.7	6.7	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
501	Trương Thanh Thảo	25/6/1998	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.6	6.6	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
502	Lê Ngọc Hoan	22/6/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	5.9	6.4	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
503	Nguyễn Trung Tâm	24/4/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.4	6.4	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
504	Đỗ Nguyễn Duy Tân	26/01/2002	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	09	0.5	1	4.9	6.4	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
505	Nguyễn Anh Tuấn	14/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	5.7	6.2	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
506	Lê Xuân Hồng	06/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
507	Lê Nguyễn Hoàng Phát	11/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
508	Nguyễn Hữu Thuận	30/05/2001	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2	00	0.5	0	5.5	6.0	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
509	Trương Thanh Hoài	30/11/2002	Ninh Thuận	Kinh	DLA	KV2-NT	00	1	0	4.8	5.8	KT Máy lạnh và DHKK	Trung cấp
510	Sầm Thị Có	10/9/2001	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV1	04	1.5	2	7.7	11.2	Quản trị khách sạn	Trung cấp
511	Chamalea Thị Na	19/12/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	KSA	KV1	04	1.5	2	6.7	10.2	Quản trị khách sạn	Trung cấp
512	Pinh Thị Mỹ Tâm	11/9/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	KSA	KV1	04	1.5	2	6.7	10.2	Quản trị khách sạn	Trung cấp
513	PaTau xá Thị Vong	14/5/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	KSA	KV1	04	1.5	2	6.6	10.1	Quản trị khách sạn	Trung cấp
514	Thị Ngân	06/10/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	KSA	KV1	04	1.5	2	6.5	10.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
515	Kapur Thị Nhận	01/2/2004	Ninh Thuận	Rắc lầy	KSA	KV1	04	1.5	2	6.5	10.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
516	Đặng Thị Thu Trang	13/08/2004	Ninh Thuận	Chăm	KSA	KV2-NT	04	1	2	6.1	9.1	Quản trị khách sạn	Trung cấp
517	Võ Trương Duy	18/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	10	1	1	6.5	8.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
518	Trần Thị Thanh Thảo	12/2/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7.4	8.4	Quản trị khách sạn	Trung cấp
519	Hồ Tiểu Đình	27/09/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	7.1	8.1	Quản trị khách sạn	Trung cấp
520	Đỗ Nhật Tung	03/9/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV1	00	1.5	0	6.5	8.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
521	Mai Thị Kim Chi	15/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.9	7.9	Quản trị khách sạn	Trung cấp
522	Nguyễn Hoàng Thái Du	14/03/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.8	7.8	Quản trị khách sạn	Trung cấp
523	Võ Nguyễn Anh Khoa	07/08/2002	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	7.3	7.8	Quản trị khách sạn	Trung cấp
524	Dương Nguyễn Hoàng Liên	28/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.7	7.7	Quản trị khách sạn	Trung cấp
525	Nguyễn Thị Kim Nhung	29/6/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.6	7.6	Quản trị khách sạn	Trung cấp
526	Phùng Thị Yến Nga	28/9/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	7.0	7.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
527	Phan Thúy Hà	15/03/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV1	00	1.5	0	6.0	7.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
528	Bùi Trần Mỹ Hạnh	19/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	7.0	7.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
529	Trần Anh Huy	22/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	7.0	7.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
530	Vũ Trần Anh Toàn	15/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	6.9	7.4	Quản trị khách sạn	Trung cấp
531	Đặng Tiểu Quỳnh	17/11/2004	Trà Vinh	Kinh	KSA	KV2	00	1	0	6.3	7.3	Quản trị khách sạn	Trung cấp
532	Nguyễn Trần Như Quỳnh	28/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Quản trị khách sạn	Trung cấp
533	Trần Thị Thu Thanh	26/07/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Quản trị khách sạn	Trung cấp
534	Trần Anh Thư	11/06/2002	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Quản trị khách sạn	Trung cấp

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đổi tương U/T	Điểm KV	Điểm U/T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương ứng	Trình độ đào tạo
535	Đặng Thị Kim Xuân	22/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Quản trị khách sạn	Trung cấp
536	Nguyễn Anh Duân	12/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	6.0	7.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
537	Trần Thị Bích Ngân	01/03/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	6.4	6.9	Quản trị khách sạn	Trung cấp
538	Đào Thị Linh Nhi	28/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	6.4	6.9	Quản trị khách sạn	Trung cấp
539	Nguyễn Yên Mỹ	17/08/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	5.8	6.8	Quản trị khách sạn	Trung cấp
540	Võ Gia Huy	06/3/2001	Gia Lai	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	6.2	6.7	Quản trị khách sạn	Trung cấp
541	Lê Ngân Lai	14/04/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV1	00	1.5	0	5.2	6.7	Quản trị khách sạn	Trung cấp
542	Nguyễn Hải Triều	24/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	6.1	6.6	Quản trị khách sạn	Trung cấp
543	Nhiên Lập Kiên	30/4/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV1	00	1.5	0	5.0	6.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
544	Đinh Viết Thành	18/09/2002	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	5.6	6.1	Quản trị khách sạn	Trung cấp
545	Nguyễn Phùng Đăng Khoa	11/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
546	Nguyễn Phú Quốc	18/07/2004	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
547	Trần Võ Hồng Quyền	17/07/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	Quản trị khách sạn	Trung cấp
548	Nguyễn Huy Toàn	24/5/2003	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	5.2	5.7	Quản trị khách sạn	Trung cấp
549	Huỳnh Như Liên	01/11/2000	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	5.0	5.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
550	Đào Hữu Nhân	16/11/2002	Ninh Thuận	Kinh	ksa	KV2	00	0.5	0	5.0	5.5	Quản trị khách sạn	Trung cấp
551	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	15/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	KSA	KV2	00	0.5	0	4.4	4.9	Quản trị khách sạn	Trung cấp
552	Nguyễn Hương Trang	28/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	9.2	9.7	May thời trang	Trung cấp
553	Nguyễn Thị Xuân Trúc	16/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	01	1	2	6.4	9.4	May thời trang	Trung cấp
554	Phùng Thị Mỹ Linh	20/4/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	10	1	1	7.1	9.1	May thời trang	Trung cấp
555	Trương Thị Xuân Mai	08/06/2002	Ninh Thuận	Chăm	May	KV2-NT	04	1	2	6.1	9.1	May thời trang	Trung cấp
556	Thái Thị Thanh Mai	24/8/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	7.6	8.6	May thời trang	Trung cấp
557	Đỗ Thị Ngọc Mỹ	11/7/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	10	0.5	1	7.1	8.6	May thời trang	Trung cấp
558	Dương Thanh Vân	25/12/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1.5	0	6.9	8.4	May thời trang	Trung cấp
559	Nguyễn Thị Viễn	26/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	7.3	8.3	May thời trang	Trung cấp
560	Lê Hoàng Duyên	12/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	7.6	8.1	May thời trang	Trung cấp
561	Trương Đỗ Thị Thu Hà	26/10/1984	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	7.6	8.1	May thời trang	Trung cấp
562	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	14/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	7.1	8.1	May thời trang	Trung cấp
563	Nguyễn Thị Kim Phụng	26/7/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	7.1	8.1	May thời trang	Trung cấp
564	Nguyễn Thị Thanh Mai	13/03/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	7.5	8.0	May thời trang	Trung cấp
565	Nguyễn Thị Nở	16/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	1	0	6.7	7.7	May thời trang	Trung cấp
566	Trần Thị Bảo	27/09/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	7.1	7.6	May thời trang	Trung cấp
567	Thái Nguyễn Phương Thảo	02/9/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	6.5	7.5	May thời trang	Trung cấp
568	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	13/4/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	6.7	7.2	May thời trang	Trung cấp
569	Tư Thị Thu Thanh	22/01/1999	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	6.4	6.9	May thời trang	Trung cấp
570	Nguyễn Thị Hồng Trâm	03/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	May thời trang	Trung cấp
571	Trần Nguyễn Thanh Huyền	06/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	6.3	6.8	May thời trang	Trung cấp
572	Trần Thị Thanh Ngân	29/7/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	6.2	6.7	May thời trang	Trung cấp
573	Nguyễn Phương Mỹ	19/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	6.1	6.6	May thời trang	Trung cấp
574	Phạm Ngọc Thu Trâm	27/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	6.1	6.6	May thời trang	Trung cấp
575	Nguyễn Thị Minh Và	10/6/1997	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	5.9	6.4	May thời trang	Trung cấp
576	Huỳnh Lê Thu Thiên	18/05/2004	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	6.3	6.3	May thời trang	Trung cấp
577	Lê Trần Phương Uyên	25/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	0.5	0	5.6	6.1	May thời trang	Trung cấp
578	Phạm Thị Kim Hân	28/06/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	May thời trang	Trung cấp
579	Trần Thị Ngọc Mỹ	11/5/2001	Ninh Thuận	Kinh	May	KV2	00	0.5	0	5.5	6.0	May thời trang	Trung cấp

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV 1	Khu vực	Đối tượng UTT	Điểm KV	Điểm UTT	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trúng tuyển	Trình độ đào tạo
580	Nguyễn Thị Thủy	06/02/2004	Ninh Thuận	Kinh	Máy	KV2	00	0.5	0	5.2	5.7	Máy thời trang	Trung cấp
581	Đào Nhật Huy	21/07/2004	Ninh Thuận	Chăm	QTM	KV1	04	1.5	2	6.7	10.2	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
582	Trần Phúc Đan	10/12/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV1	00	1.5	0	7.3	8.8	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
583	Nào Nữ Kim Xuyến	02/5/2000	Ninh Thuận	Chăm	QTM	KV2-NT	04	1	2	5.8	8.8	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
584	Nguyễn Đức Hoàng	01/12/1998	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	10	1	1	6.5	8.5	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
585	Nguyễn Thế Thọ	06/08/1998	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV1	04	1.5	2	4.5	8.0	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
586	Nguyễn Ngọc Dũng	01/4/2003	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
587	Phạm Nhật Khải	22/4/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	6.9	7.4	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
588	Lê Võ Duy Thiện	20/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	6.4	7.4	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
589	Lê Trần Thủy Dương	03/1/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
590	Lê Văn Thịnh	20/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	6.8	7.3	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
591	Tôn Nhật Phi	17/8/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	6.2	7.2	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
592	Nguyễn Thanh Tùng	04/8/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	6.6	7.1	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
593	Phạm Văn Huy	16/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	6.5	7.0	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
594	Nguyễn Quốc Đăng	09/9/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
595	Lê Thành Nhân	20/10/1997	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	6.2	6.7	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
596	Đinh Phú Phát	31/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	5.6	6.6	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
597	Nguyễn Tú Đông Phương	07/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	6.0	6.5	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
598	Nguyễn Bá Trọng	15/11/2001	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
599	Trương Mạnh Hùng	02/01/2004	Ninh Thuận	Kinh	QTM	KV2	00	0.5	0	5.0	5.5	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp
600	Kiều Ngọc Long Kim	28/08/2003	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.7	9.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
601	Hồ Phi Nam	04/10/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	01	1	2	6.7	9.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
602	Kiều Từ Khánh Nam	09/07/2002	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.7	9.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
603	Thiết Văn Trường Đan	20/11/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	05	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
604	Đàng Văn Mạnh	06/02/2003	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
605	Thuận Văn Sáng	30/4/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
606	Hán Phú Thanh Tùng	01/01/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.5	9.5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
607	Đàng Năng Tuấn	23/07/2002	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.3	9.3	Công nghệ ô tô	Trung cấp
608	Quảng Đại Phát	15/02/2003	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.1	9.1	Công nghệ ô tô	Trung cấp
609	Nguyễn Văn Thúc	18/06/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.1	9.1	Công nghệ ô tô	Trung cấp
610	Châu Đại Hồng	08/07/2002	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
611	Lư Đình Phi	28/3/2002	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
612	Châu Đức Trọng	04/4/2003	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	6.0	9.0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
613	Quảng Đại Luật	12/7/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5.9	8.9	Công nghệ ô tô	Trung cấp
614	Hán Văn Chí	17/2/1997	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	01	1	2	5.8	8.8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
615	Đàng Ka Rơ	05/08/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5.8	8.8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
616	Y Gia Huy	09/07/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2	04	0.5	2	6.2	8.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
617	Kinh Hồ Quốc Minh	28/07/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	01	1	2	5.7	8.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
618	Đồng Duy Thái	30/01/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5.7	8.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
619	Bá Trung Trường	10/07/2000	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5.7	8.7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
620	Văn Ngọc Phú	20/09/2003	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2	04	0.5	2	6.1	8.6	Công nghệ ô tô	Trung cấp
621	Bùi Quốc Trung	27/1/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1.5	0	7.1	8.6	Công nghệ ô tô	Trung cấp
622	Võ Tấn Đạt	23/9/1977	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	01	0.5	2	6.0	8.5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
623	Bá Văn Doanh	27/03/2001	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5.4	8.4	Công nghệ ô tô	Trung cấp
624	Đào Lê Thanh Xuân	10/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	7.4	8.4	Công nghệ ô tô	Trung cấp

Stt	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV I	Khu vực	Đổi tương đương	Điểm KV	Điểm TT	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề tương tuyển	Trình độ đào tạo
625	Phạm Minh Trọng	26/8/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	10	0,5	1	6,8	8,3	Công nghệ ô tô	Trung cấp
626	Lưu Hoàng Phú	25/07/2003	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5,2	8,2	Công nghệ ô tô	Trung cấp
627	Tương Văn Hưng	06/04/2000	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2-NT	04	1	2	5,0	8,0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
628	Phạm Văn Nam	02/8/1998	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1,5	0	6,5	8,0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
629	Lê Xuân Thịnh	11/3/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	7,0	8,0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
630	Lâm Đức Duy	30/8/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	10	1	1	5,9	7,9	Công nghệ ô tô	Trung cấp
631	Mai Văn Bảo Long	14/07/2004	Ninh Thuận	Chăm	OTO	KV2	04	0,5	2	5,4	7,9	Công nghệ ô tô	Trung cấp
632	Võ Hoàng Phi	03/04/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,8	7,8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
633	Huyền Nguyễn Phú	16/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	1	0	6,7	7,7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
634	Nguyễn Khoa	20/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	7,2	7,7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
635	Đặng Hoài Nam	18/01/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1,5	0	6,2	7,7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
636	Trà Văn Tuấn	05/10/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	Công nghệ ô tô	Trung cấp
637	Nguyễn Lê Vương	07/9/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,6	7,6	Công nghệ ô tô	Trung cấp
638	Phạm Anh Trinh	02/7/1997	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1,5	0	6,0	7,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
639	Nguyễn Thị Mỹ Tuyết	13/4/1987	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,5	7,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
640	Võ Thanh Trí	04/3/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	10	0,5	1	5,9	7,4	Công nghệ ô tô	Trung cấp
641	Nguyễn Văn Hiếu	23/01/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,3	7,3	Công nghệ ô tô	Trung cấp
642	Võ Xuân Thiện	21/02/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,3	7,3	Công nghệ ô tô	Trung cấp
643	Lê Văn Chiến	9/01/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	Công nghệ ô tô	Trung cấp
644	Trần Tấn Hoài	10/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	6,2	7,2	Công nghệ ô tô	Trung cấp
645	Sư Mai Nhất Tiến	19/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	1	0	6,2	7,2	Công nghệ ô tô	Trung cấp
646	Nguyễn Ngọc Hải	29/11/2003	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,6	7,1	Công nghệ ô tô	Trung cấp
647	Phạm Quốc Tú	21/04/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1,5	0	5,5	7,0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
648	Nguyễn Châu Anh Tuấn	22/6/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,4	6,9	Công nghệ ô tô	Trung cấp
649	Đỗ Thanh Tài	28/6/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	5,8	6,8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
650	Thái Duy Toàn	28/6/2003	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,3	6,8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
651	Phan Uy Vũ	21/1/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,3	6,8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
652	Phạm Ngọc Kha	26/12/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	5,5	6,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
653	Trần Thanh Lộc	12/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,0	6,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
654	Đỗ Quốc Trung	15/07/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	6,0	6,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
655	Trương Hoàng Vũ	27/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV1	00	1,5	0	5,0	6,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
656	Nguyễn Đạt	12/12/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,9	6,4	Công nghệ ô tô	Trung cấp
657	Huyền Minh Tuấn	03/07/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,9	6,4	Công nghệ ô tô	Trung cấp
658	Võ Quốc Khánh	08/09/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,8	6,3	Công nghệ ô tô	Trung cấp
659	Nguyễn Hữu Trường	27/05/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,7	6,2	Công nghệ ô tô	Trung cấp
660	Nguyễn Hồng Nhật Hào	10/7/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,6	6,1	Công nghệ ô tô	Trung cấp
661	Nguyễn Anh Quốc	15/6/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,6	6,1	Công nghệ ô tô	Trung cấp
662	Nguyễn Trường Thuận	24/11/2002	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,6	6,1	Công nghệ ô tô	Trung cấp
663	Phạm Ngọc Tuấn	13/01/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2-NT	00	1	0	5,0	6,0	Công nghệ ô tô	Trung cấp
664	Nguyễn Trường Hải	21/09/2003	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,3	5,8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
665	Võ Văn Huy	23/9/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,3	5,8	Công nghệ ô tô	Trung cấp
666	Hồ Thanh Chương	02/02/1999	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,2	5,7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
667	Đỗ Quang May	16/02/1972	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,2	5,7	Công nghệ ô tô	Trung cấp
668	Nguyễn Bùi Phúc Trung	09/06/2004	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,0	5,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp
669	Phạm Minh Tuấn	28/09/2001	Ninh Thuận	Kinh	OTO	KV2	00	0,5	0	5,0	5,5	Công nghệ ô tô	Trung cấp

Sst	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Nghề NV I	Khu vực	Đối tượng U.T	Điểm KV	Điểm U.T	Điểm TBC	Điểm xét tuyển	Tên nghề trúng tuyển	Trình độ đào tạo
670	Thành Thái Ngọc	09/1/2004	Ninh Thuận	Chăm	TCN	KV2-NT	04	1	2	6.4	9.4	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
671	Nguyễn Văn Tiền	13/3/2002	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	05	1	2	5.9	8.9	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
672	Quang Đại Triền	15/02/2003	Ninh Thuận	Chăm	TCN	KV2-NT	04	1	2	5.9	8.9	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
673	Võ Minh Đạt	20/06/2003	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	7.7	8.7	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
674	Hà Quốc Tuấn	15/12/2001	Ninh Thuận	Chăm	TCN	KV2	04	0.5	2	5.5	8.0	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
675	Lê Văn Nguyễn	31/03/2004	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	00	1	0	6.1	7.1	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
676	Nguyễn Phong	13/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	00	0.5	0	6.6	7.1	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
677	Nguyễn Minh Chí	10/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV1	00	1.5	0	5.5	7.0	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
678	Nguyễn Xuân Huy	23/12/2000	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
679	Tô Công Hoan	07/10/2003	Quảng Ngãi	Kinh	TCN	KV2	00	0.5	0	6.2	6.7	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
680	La Minh Huy	13/11/2004	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	5.7	6.7	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
681	Tạ An Huồng	14/4/2001	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	5.6	6.6	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
682	Nguyễn Duy Thương	09/10/2014	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	0.5	0	5.7	6.2	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
683	Võ Hồng Đạt	29/09/1993	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2-NT	00	1	0	5.0	6.0	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
684	Đinh Khang Nguyên	03/12/2003	Ninh Thuận	Kinh	TCN	KV2	00	0.5	0	5.0	5.5	Điện tử công nghiệp	Trung cấp
685	Lưu Đức Hòa	02/08/2001	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	01	1	2	7.3	10.3	Hàn	Trung cấp
686	Đổng Anh Tuyền	10/08/1998	Ninh Thuận	Chăm	HAN	KV2-NT	04	1	2	5.6	8.6	Hàn	Trung cấp
687	Nguyễn Anh Khôi	04/12/1003	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	00	0.5	0	7.7	8.2	Hàn	Trung cấp
688	Nguyễn Trọng Phúc	01/5/2004	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2-NT	10	1	1	5.8	7.8	Hàn	Trung cấp
689	Nguyễn Quang Diển	04/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV1	00	1.5	0	6.1	7.6	Hàn	Trung cấp
690	Trần Ngọc An	06/3/2002	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	00	0.5	0	6.4	6.9	Hàn	Trung cấp
691	Bùi Hải Hào	28/10/2004	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	00	0.5	0	6.1	6.6	Hàn	Trung cấp
692	Nguyễn Bá Hải Anh	26/02/2002	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV1	00	1.5	0	5.0	6.5	Hàn	Trung cấp
693	Phạm Tấn Lâm	23/09/2004	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	00	0.5	0	6.0	6.5	Hàn	Trung cấp
694	Nguyễn Đức Trường	26/01/2002	Ninh Thuận	Kinh	HAN	KV2	00	0.5	0	5.3	5.8	Hàn	Trung cấp
695	Đặng Hiếu	17/06/2000	Ninh Thuận	Chăm	XDU	KV2-NT	04	1	2	5.8	8.8	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
696	Đặng Năng Phúc	09/10/2001	Ninh Thuận	Chăm	XDU	KV2-NT	04	1	2	5.8	8.8	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
697	Đặng Anh Quân	19/2/2004	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2-NT	00	1	0	6.3	7.3	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
698	Đặng Thái Chương	24/01/2000	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV1	00	1.5	0	5.7	7.2	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
699	Trần Ngọc Lâm	26/11/1998	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2-NT	00	1	0	5.9	6.9	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
700	Đoàn Minh Duy	21/11/2019	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2	00	0.5	0	6.2	6.7	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
701	Phùng Vương	12/12/2001	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV1	00	1.5	0	5.0	6.5	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp
702	Phạm Thanh Hoài	15/01/1990	Ninh Thuận	Kinh	XDU	KV2-NT	00	1	0	5.4	6.4	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp

Ninh Thuận, ngày tháng 8 năm 2019

T.M.HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

THỦ KÝ

Phan Vĩnh An